

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vương Công San	Chủ tịch
Ông Hoàng Hợp Thương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 13/3/2013)
Ông Trịnh Văn Thật	Ủy viên
Ông Phạm Bá Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 13/3/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Thật	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bá Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thiệu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Số: 319 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 21. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lã Toàn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0771-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		410.968.708.883	409.585.699.515
I. Tiền	110	5	27.291.553.241	37.510.598.327
1. Tiền	111		27.291.553.241	37.510.598.327
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.023.453.303	297.131.572.510
1. Phải thu khách hàng	131		316.028.950.628	288.039.789.344
2. Trả trước cho người bán	132		20.359.394.944	13.014.919.419
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.284.584.244	3.061.073.693
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.649.476.513)	(6.984.209.946)
III. Hàng tồn kho	140	7	50.081.142.089	71.360.476.914
1. Hàng tồn kho	141		50.081.142.089	71.360.476.914
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.572.560.250	3.583.051.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.067.663.958	2.258.689.936
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	25.895.792
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.504.896.292	1.298.466.036
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		86.874.481.639	91.154.823.483
I. Tài sản cố định	220		43.137.029.594	47.853.020.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	41.733.029.594	46.418.381.281
- Nguyên giá	222		74.013.999.578	75.511.977.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.280.969.984)	(29.093.596.342)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.404.000.000	1.434.638.872
- Nguyên giá	228		1.506.000.000	1.648.902.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.000.000)	(214.264.028)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.781.052.909	14.235.600.041
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	10.200.000.000	9.270.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	5.250.000.000	5.250.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.668.947.091)	(284.399.959)
III. Tài sản dài hạn khác	260		29.956.399.136	29.066.203.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.678.510.956	14.745.815.119
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	71.099.990
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	14.277.888.180	14.249.288.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		497.843.190.522	500.740.522.998

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

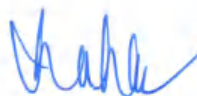
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		410.131.021.651	408.822.390.792
I. Nợ ngắn hạn	310		406.761.021.651	403.382.390.792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	82.419.479.427	77.311.066.413
2. Phải trả người bán	312		130.962.682.261	160.111.076.978
3. Người mua trả tiền trước	313		101.935.440.657	88.695.902.459
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	9.632.695.531	16.068.860.476
5. Phải trả người lao động	315		17.513.493.801	16.101.610.648
6. Chi phí phải trả	316	15	36.732.381.026	39.857.842.025
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	25.703.357.493	4.851.871.188
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		252.540.276	188.758.665
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.608.951.179	195.401.940
II. Nợ dài hạn	330		3.370.000.000	5.440.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	3.370.000.000	5.440.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		87.712.168.871	91.918.132.206
I. Vốn chủ sở hữu	410		87.712.168.871	91.918.132.206
1. Vốn điều lệ	411	18	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.795.900.000	6.795.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	10.533.315.926	8.665.791.415
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.454.510.641	987.629.513
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	8.928.442.304	15.468.811.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		497.843.190.522	500.740.522.998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/6/2013	31/12/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý	1.014.000.404	1.014.000.404



Lê Văn Hoàng
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	330.334.581.841	291.180.232.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		330.334.581.841	291.180.232.564
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	295.043.744.257	255.185.837.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.290.837.584	35.994.395.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.999.204.335	1.467.034.349
7. Chi phí tài chính	22		8.320.654.569	10.993.115.787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.936.107.437	10.993.115.787
8. Chi phí bán hàng	24		3.752.255.225	3.863.093.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.303.817.161	13.153.087.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.913.314.964	9.452.133.238
11. Thu nhập khác	31		772.189.211	551.843.913
12. Chi phí khác	32		106.936.951	1.378.911.601
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		665.252.260	(827.067.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.578.567.224	8.625.065.550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.579.024.930	2.322.268.190
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		71.099.990	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.928.442.304	6.302.797.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.488	1.050

Lê Văn Hoàng
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.578.567.224	8.625.065.550
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.529.620.070	3.808.620.615
Các khoản dự phòng	03	3.049.813.699	2.479.694.025
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.321.931.607)	(1.297.768.349)
Chi phí lãi vay	06	6.936.107.437	10.993.115.787
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.772.176.823	24.608.727.628
Thay đổi các khoản phải thu	09	(34.737.681.824)	(28.397.306.551)
Thay đổi hàng tồn kho	10	21.279.334.825	25.001.806.722
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.183.588.252)	(76.747.686.131)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(741.669.859)	1.495.444.978
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.007.465.558)	(10.960.202.940)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.547.131.951)	(2.242.031.595)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(730.267.729)	(1.062.321.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.896.293.525)	(68.303.569.677)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(32.818.182)	(551.255.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	322.727.272	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(930.000.000)	(1.158.636.364)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.999.204.335	1.297.768.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.359.113.425	(412.123.568)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	229.402.831.081	188.610.795.447
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.364.418.067)	(131.785.660.647)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(10.720.278.000)	(10.735.412.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.681.864.986)	46.089.722.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.219.045.086)	(22.625.970.445)
Tiền đầu kỳ	60	37.510.598.327	36.807.078.018
Tiền cuối kỳ	70	27.291.553.241	14.181.107.573

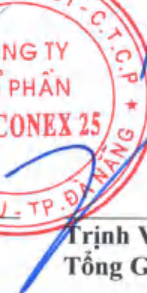


Lê Văn Hoàng
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng




Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 4 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 486 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 453 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, thi công các công trình ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con tại một báo cáo khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng cho đá vật liệu và phương pháp nhập trước, xuất trước đối với các nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2013

đến ngày 30/6/2013

(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 35

Máy móc, thiết bị

3 - 8

Phương tiện vận tải

4 - 8

Thiết bị văn phòng

2 - 3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và phí sử dụng thương hiệu Vinaconex được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.566.307.047	416.271.197
Tiền gửi ngân hàng	22.725.246.194	37.094.327.130
	<u>27.291.553.241</u>	<u>37.510.598.327</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam - Điện Ngọc	1.082.487.506	1.650.718.944
Ứng tiền cho dự án trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	60.000.000	360.000.000
Ứng tiền cho dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Phải thu khác	692.095.938	600.353.949
	<u>2.284.584.244</u>	<u>3.061.073.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.861.279.562	6.505.980.715
Công cụ, dụng cụ	284.937.329	58.754.570
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.724.622.492	63.448.146.848
Thành phẩm	2.210.302.706	1.347.594.781
	50.081.142.089	71.360.476.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	50.081.142.089	71.360.476.914

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	16.427.216.211	26.886.482.420	31.341.423.259	856.855.733	75.511.977.623
Tăng do đầu tư, mua sắm	-	-	-	32.818.182	32.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(307.060.000)	-	(307.060.000)
Giảm khác (*)	(120.801.325)	(352.118.288)	-	(750.816.614)	(1.223.736.227)
Tại ngày 30/6/2013	16.306.414.886	26.534.364.132	31.034.363.259	138.857.301	74.013.999.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	4.784.128.373	14.409.931.473	9.336.256.277	563.280.219	29.093.596.342
Khấu hao trong kỳ	363.367.388	1.788.261.923	2.285.152.288	80.380.150	4.517.161.749
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(307.060.000)	-	(307.060.000)
Giảm khác (*)	(120.312.196)	(318.867.442)	-	(583.548.469)	(1.022.728.107)
Tại ngày 30/6/2013	5.027.183.565	15.879.325.954	11.314.348.565	60.111.900	32.280.969.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	11.279.231.321	10.655.038.178	19.720.014.694	78.745.401	41.733.029.594
Tại ngày 31/12/2012	11.643.087.838	12.476.550.947	22.005.166.982	293.575.514	46.418.381.281

(*) Giảm khác là do Công ty kết chuyển các Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 VND sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 40.984.857.936 VND (31 tháng 12 năm 2012: 42.531.170.833 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.614.702.508 VND (31 tháng 12 năm 2012: 9.264.127.302 VND).

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2013	Hoạt động chính
				VND	
Công ty CP Vật tư Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I	Đà Nẵng	51,0%	51,0%	10.200.000.000	Xây lắp
				10.200.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	0,5%	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	10%	5.000.000.000	5.000.000.000
		5.250.000.000	5.250.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	15.356.127.298	14.423.431.461
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	322.383.658	322.383.658
	15.678.510.956	14.745.815.119

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn bao gồm: khoản đặt cọc cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án cụm nhà ở hỗn hợp tại Lô B3-Khu đô thị mới Nam Cầu Trần Thị Lý - Đà Nẵng theo Hợp đồng số 0187A/2011/PC-HĐ ngày 05/7/2011 với số tiền 13.667.159.000 VND và các khoản ký quỹ dài hạn khác tại ngân hàng.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	77.988.104.427	71.980.341.413
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>xem Thuyết minh số 17</i>)	4.431.375.000	5.330.725.000
	82.419.479.427	77.311.066.413

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức các hợp đồng vay có thời hạn nhỏ hơn một năm. Các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty, thực hiện các công trình trong năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay từ 9%/năm đến 14%/năm.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	38.439.045.557	23.414.619.747
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	39.549.058.870	26.593.602.302
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Nam	-	4.281.653.252
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	-	11.280.217.318
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	6.410.248.794
	77.988.104.427	71.980.341.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.264.581.465	11.655.219.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.292.664.409	4.260.771.430
Thuế thu nhập cá nhân	3.262.880	98.683.511
Thuế tài nguyên	40.167.526	24.535.426
Thuế, phí, lệ phí khác	32.019.251	29.650.751
	<u>9.632.695.531</u>	<u>16.068.860.476</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thực hiện công trình	36.627.778.292	39.681.881.170
Chi phí lãi vay phải trả	104.602.734	175.960.855
	<u>36.732.381.026</u>	<u>39.857.842.025</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thu tiền góp vốn vào dự án Điện Nam - Điện Ngọc	24.740.712.028	3.684.268.308
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công	612.689.445	738.419.950
Bảo hiểm xã hội	3.466.819	67.476.003
Bảo hiểm y tế	5.014.308	10.800.486
Kinh phí công đoàn	38.723.161	115.794.098
Bảo hiểm thất nghiệp	1.804.053	4.062.664
Phải trả cổ tức	212.852.311	133.130.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	88.095.368	97.919.368
	<u>25.703.357.493</u>	<u>4.851.871.188</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	7.801.375.000	10.770.725.000
	<u>7.801.375.000</u>	<u>10.770.725.000</u>

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam theo các hợp đồng vay dài hạn. Các khoản vay này được dùng để đầu tư, mua sắm tài sản mới (trạm trộn bê tông, cần cầu tháp, xe vận tải) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng vay từ 11%/năm đến 13%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.431.375.000	5.330.725.000
Trong năm thứ hai	1.820.000.000	3.890.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.550.000.000	1.550.000.000
	<u>7.801.375.000</u>	<u>10.770.725.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.431.375.000	5.330.725.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.370.000.000</u>	<u>5.440.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau
					thuế
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	60.000.000.000	6.795.900.000	7.648.533.893	733.315.132	14.011.585.556
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.800.369.528
Phân phối quỹ	-	-	1.017.257.522	254.314.381	(1.271.571.903)
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(10.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.271.571.903)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	60.000.000.000	6.795.900.000	8.665.791.415	987.629.513	15.468.811.278
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.928.442.304
Phân phối quỹ	-	-	1.867.524.511	466.881.128	(2.334.405.639)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(10.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.334.405.639)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	60.000.000.000	6.795.900.000	10.533.315.926	1.454.510.641	8.928.442.304

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.867.524.511 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 466.881.128 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.334.405.639 VND
- Chia cổ tức: 10.800.000.000 VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 6.000.000 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 ngày 15 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 60.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2013	31/12/2012
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.600.000.000	51	30.600.000.000	30.600.000.000
Các cổ đông khác	29.400.000.000	49	29.400.000.000	29.400.000.000
	60.000.000.000	100	60.000.000.000	60.000.000.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, kinh doanh bất động sản, cung cấp hàng hóa và dịch vụ có liên quan. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xây lắp, kinh doanh bất động sản, cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	279.810.063.813	253.063.968.225
Doanh thu hoạt động đầu tư bất động sản	33.039.929.400	12.940.572.062
Doanh thu về bán hàng hóa và dịch vụ	17.484.588.628	25.175.692.277
	330.334.581.841	291.180.232.564

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	254.537.521.343	224.225.521.704
Giá vốn kinh doanh bất động sản	24.745.126.664	10.518.925.322
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	15.761.096.250	20.441.390.267
	295.043.744.257	255.185.837.293

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.958.196.503	157.365.225.445
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.869.489.385	4.410.459.382
Chi phí nhân công	62.590.378.258	62.954.250.861
Chi phí máy thi công	2.517.723.254	4.650.675.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.529.620.070	3.808.620.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.090.691.367	9.906.938.351
Chi phí khác	24.774.958.065	6.782.771.251
	292.331.056.902	249.878.941.729

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.578.567.224	8.625.065.550
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	3.283.764.488	6.203.418.810
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản	8.294.802.736	2.421.646.740
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.262.467.506)	664.007.206
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.407.525.467)	(681.400.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	145.057.961	1.345.407.206
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế	2.021.296.982	6.867.426.016
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản chịu thuế	8.294.802.736	2.421.646.740
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế từ hoạt động kinh doanh chính phải nộp	505.324.246	1.716.856.505
Thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	2.073.700.684	605.411.685
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.579.024.930	2.322.268.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.928.442.304	6.302.797.360
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên Cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.488	1.050

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 17 trừ đi tiền), và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	85.789.479.427	82.751.066.413
Trừ: Tiền	27.291.553.241	37.510.598.327
Nợ thuần	58.497.926.186	45.240.468.086
Vốn chủ sở hữu	87.712.168.871	91.918.132.206
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,67	0,49

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	27.291.553.241	37.510.598.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	309.664.058.359	284.116.653.091
Đầu tư dài hạn	3.581.052.909	4.965.600.041
Tài sản tài chính khác	600.729.180	572.129.180
Tổng cộng	341.137.393.689	327.164.980.639
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	85.789.479.427	82.751.066.413
Phải trả người bán và phải trả khác	132.128.859.661	121.266.201.126
Chi phí phải trả	36.732.381.026	39.857.842.025
Tổng cộng	254.650.720.114	243.875.109.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro về giá và rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay dài hạn cuối kỳ là số dư tiền vay dài hạn trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 sẽ giảm/tăng 78.013.750 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012: giảm/tăng 215.414.500 VND).

	Tăng/Giảm số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế (VND)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	200	78.013.750
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	200	215.414.500

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài các khoản phải thu của một số khách hàng đã được Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền	27.291.553.241	-	27.291.553.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	309.664.058.359	-	309.664.058.359
Đầu tư dài hạn	-	3.581.052.909	3.581.052.909
Tài sản tài chính khác	-	600.729.180	600.729.180
Tổng cộng	336.955.611.600	4.181.782.089	341.137.393.689
Phải trả người bán và phải trả khác	132.128.859.661	-	132.128.859.661
Chi phí phải trả	36.732.381.026	-	36.732.381.026
Các khoản vay	82.419.479.427	3.370.000.000	85.789.479.427
Tổng cộng	251.280.720.114	3.370.000.000	254.650.720.114
Chênh lệch thanh khoản thuần	85.674.891.486	811.782.089	86.486.673.575
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền	37.510.598.327	-	37.510.598.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	284.116.653.091	-	284.116.653.091
Đầu tư dài hạn	-	4.965.600.041	4.965.600.041
Tài sản tài chính khác	-	572.129.180	572.129.180
Tổng cộng	321.627.251.418	5.537.729.221	327.164.980.639
Phải trả người bán và phải trả khác	121.266.201.126	-	121.266.201.126
Chi phí phải trả	39.857.842.025	-	39.857.842.025
Các khoản vay	77.311.066.413	5.440.000.000	82.751.066.413
Tổng cộng	238.435.109.564	5.440.000.000	243.875.109.564
Chênh lệch thanh khoản thuần	83.192.141.854	97.729.221	83.289.871.075

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Công ty Cổ phần Vinaconex 6
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng

Mối liên hệ

Công ty mẹ
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu
Công ty có cùng Công ty sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	136.487.868.235	92.682.269.335
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	-	1.816.359.090
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	-	1.762.125.454
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	1.581.077.272
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	-	955.790.909
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I	178.372.728	-
Mua hàng, tài sản		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	2.365.045.687	6.703.205.455
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	51.815.200	2.566.430.071
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	320.098.864	-
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I	66.372.977.281	54.253.343.693

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	126.809.284.106	118.565.371.881
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	529.293.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	125.897.960	372.897.960
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	284.843.000	484.843.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	-	899.350.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	284.762.433	831.675.983
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	318.976.531	342.410.031
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	729.450.000	929.450.000
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I	196.210.000	-
	129.278.717.530	122.425.998.855
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	275.050.468
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I	-	451.494.461
	-	726.544.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.667.159.000	13.667.159.000
Phải trả		
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	404.672.606	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	-	1.093.680.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	2.326.669.050	7.972.105.373
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I	-	46.896.340.898
	2.731.341.656	55.962.126.271
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.764.233.824	42.272.930.156

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.151.943.309	553.607.401


27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.


28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty đã được soát xét.


Lê Văn Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng




Trịnh Văn Thập
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

© 2013 Deloitte Vietnam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
23-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750